

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YL
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 13/3/2020

*“V/v ly hôn, tranh chấp
nuôi con sau ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YL, TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xuân Trường

Ông Thẩm Văn Minh

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Kiều Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Phạm Mạnh Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 244/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc *“Ly hôn, tranh chấp nuôi con sau ly hôn”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020. Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phùng Thị T SN 1990

Bị đơn: Anh Hà Văn H SN 1985

Cùng trú tại: Khu 5, xã N, huyện YL, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T và anh H đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện đề ngày 02/12/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phùng Thị T trình bày:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh H tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện YL, tỉnh Phú Thọ vào ngày 22/9/2011. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó xảy ra mâu thuẫn do anh H không chịu lao động mà lại hay chơi bời và đánh đập vợ con. Chị đã khuyên bảo anh H nhiều lần nhưng anh vẫn không thay đổi. Hai vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy, chị đề nghị được ly hôn anh H để ổn định cuộc sống.

1.2. *Về con chung*: Quá trình chung sống, anh chị có 01 (một) con chung: Cháu gái tên là Hà Cẩm T1, sinh ngày 23/02/2012. Sau khi ly hôn chị đề nghị cho anh H được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và đề nghị không cấp dưỡng nuôi con chung vì hoàn cảnh của chị khó khăn, phải đi làm thuê.

1.3. *Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp*: Chị T xác nhận không có và không yêu cầu giải quyết.

2. *Tại bản tự khai ngày 17/01/2020, bị đơn anh Hà Văn H trình bày*:

2.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Anh kết hôn với chị T là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N. Sau cưới tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 2 năm, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng đi làm ăn và sống ly thân đến nay được 5 năm, không còn quan tâm đến nhau, không còn tình thương yêu nhau, mặc dù đã được gia đình hòa giải nhiều lần xong không thành. Nay tình cảm vợ chồng đã hết, anh đồng ý ly hôn.

2.2. *Về con chung*: Quá trình chung sống, anh chị có 01 (một) con chung: Cháu gái tên là Hà Cẩm T1, sinh ngày 23/02/2012. Hiện nay đang ở với anh và học lớp 2 trường tiểu học N. Sau khi ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

2.3. *Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp*: Anh H xác nhận không có và không yêu cầu giải quyết.

3. *Tại bản tự khai ngày 20/02/2020, cháu Hà Cẩm Tú trình bày*: Nếu bố mẹ cháu ly hôn thì nguyện vọng của cháu muốn được ở với bố cháu (anh H).

4. *Tại biên bản làm việc, xác minh ngày 20/12/2019 với đại diện: UBND, Tư pháp, Hội phụ nữ, Trưởng khu 5, xã N, huyện YL đã cung cấp*: Các văn bản tố tụng của Tòa án địa phương đều nhận được và tổng đạt cho mẹ anh H biết và cam kết báo lại cho anh H. Hiện nay anh H vẫn có hộ khẩu tại địa phương nhưng do anh H đi làm ăn xa nhà thỉnh thoảng mới về gia đình. Mâu thuẫn giữa anh H và chị T do vợ chồng đi làm ăn xa, sống ly thân nhau nhiều năm. Nếu chị T và anh H đều nhất trí ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T và anh H được ly hôn để đảm bảo quyền lợi của các bên.

5. *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án*:

Thẩm phán, thư ký, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình thu thập, đánh giá chứng cứ từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án. Tại phiên tòa thành phần Hội đồng xét xử đúng với quyết định xét xử, Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật.

Đề xuất hướng xử lý giải quyết vụ án: Chị T và anh H cưới có đăng ký kết hôn, là vợ chồng từ năm 2011. Trong quá trình chung sống hai bên hòa thuận, hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân không thể kéo dài. Hai bên đã ly thân đến nay khoảng 5 năm, hiện nay cả chị T và anh H đều có nguyện vọng yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, xử cho chị T được ly hôn anh H. Về con chung: Đề nghị áp dụng khoản 1,2 Điều 81,82 và 83 Luật hôn nhân gia đình, giao cháu Hà Cẩm T1, sinh ngày 23/02/2012 cho anh H được trực

tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Anh H tự nguyện không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Đối với quan hệ về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Chị T và anh H xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết. Về án phí ly hôn, chị T và anh H mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ mức án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về trình tự, thủ tục tố tụng*: Chị Phùng Thị T có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ giải quyết cho chị xin ly hôn với anh Hà Văn H. Căn cứ khoản 1, Điều 28 và điểm a, khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ.

Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo đầy đủ các văn bản tố tụng đối với anh H. Chị T và anh H đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa hôm nay cả 2 bên đương sự đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo điểm a, điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Ngày 22/9/2011, chị Phùng Thị T và anh Hà Văn H cưới, đã đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện YL, tỉnh Phú Thọ, đây là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng vài năm sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do vợ chồng không hợp nhau, vì cuộc sống kinh tế nên phải đi làm, sống xa nhau, không quan tâm, chăm sóc nhau. Từ năm 2014 đến nay anh, chị đã sống ly thân. Qua xác minh mâu thuẫn vợ chồng tại UBND xã N cũng đã thể hiện anh chị đang sống ly thân nguyện vọng muốn ly hôn, đề nghị Tòa án chấp nhận cho ly hôn (Bút lục số 28). Từ đó cần xác định rằng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh H và chị T xuất phát từ cả 2 phía, đến nay không thể tiếp tục chung sống được nữa. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa anh H và chị T là đời sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh H là phù hợp.

[3] *Về con chung*: Trong quá trình chung sống, anh chị có 01 (một) con chung tên là Hà Cẩm T1, sinh ngày 23/02/2012. Hiện nay đang ở với anh và học lớp 2 trường tiểu học N. Khi ly hôn anh H xin được trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung đến khi thành niên và tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Đây là yêu cầu chính đáng và phù hợp với nguyện vọng của cháu T1, phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[4] *Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp*: Tại đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chị T và anh H xác định không có và không đề nghị Tòa án giải quyết.

[5] *Về án phí ly hôn sơ thẩm*: Chị H là nguyên đơn nên phải chịu theo quy định của pháp luật.

[6] *Về quyền kháng cáo*: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56,57,58, khoản 1,2 Điều 81,82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 238, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho chị Phùng Thị T được ly hôn anh Hà Văn H.

[2] *Về con chung*: Xác nhận anh chị có 01 (một) con chung Hà Cẩm T1, sinh ngày 23/02/2012. Giao con chung cho anh H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng đến khi thành niên. Anh H tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[3] *Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp*: Chị T và anh H xác định không có và không đề nghị Tòa án giải quyết.

[4] *Án phí ly hôn sơ thẩm*: Chị Phùng Thị T phải chịu 300.000 VNĐ (Ba trăm nghìn đồng). Xác nhận chị T đã nộp 300.000 VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số AA/2018/0001221 ngày 02/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện YL, tỉnh Phú Thọ. Nay được chuyển thành án phí.

[5] *Về quyền kháng cáo*: Các bên đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết nơi đương sự cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã N, huyện YL, tỉnh Phú Thọ (vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP (08b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tuấn Anh